

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của UBND phường)**Đơn vị: 1.000 đồng*

| NỘI DUNG THU | QUYẾT TOÁN | NỘI DUNG CHI | QUYẾT TOÁN |
|---|--------------------|------------------------------------|--------------------|
| TỔNG SỐ THU | 478.830.170 | TỔNG SỐ CHI | 477.631.460 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 21.931.798 | I. Chi đầu tư phát triển | |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾ | 1.854.906 | II. Chi thường xuyên | 450.547.807 |
| III. Thu bổ sung | 402.692.550 | III. Chi chuyển nguồn sang năm sau | 20.353.100 |
| - Bổ sung cân đối | 318.756.000 | IV. Chi huy động đóng góp | 987.091 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 83.936.550 | V. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 5.743.462 |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | 30.832 | | |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của UBND phường)**Đơn vị: 1.000 đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH (%) | |
|------------|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------|------------|
| | | THU NSNN | THU NSP | THU NSNN | THU NSP | THU NSNN | THU NSP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU | 429.107.550 | 413.473.550 | 659.644.670 | 478.830.170 | 154 | 116 |
| I | Các khoản thu 100% | 9.685.000 | 9.685.000 | 48.694.429 | 21.931.798 | 503 | 226 |
| 1 | Phí, lệ phí | 760.000 | 760.000 | 1.771.048 | 774.949 | 233 | 102 |
| 2 | Lệ phí trước bạ | 2.840.000 | 2.840.000 | 35.060.144 | 14.259.486 | 1.235 | 502 |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 5.730.000 | 5.730.000 | 6.823.028 | 5.954.861 | 119 | 104 |
| 4 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 50.000 | 50.000 | 40.205 | 40.205 | 80 | 80 |
| 5 | Thu khác | 305.000 | 305.000 | 5.000.004 | 902.297 | 1.639 | 296 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 16.730.000 | 1.096.000 | 155.785.314 | 1.854.906 | 931 | 169 |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 16.730.000 | 1.096.000 | 155.785.314 | 1.854.906 | 931 | 169 |
| - | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh | 10.960.000 | 1.096.000 | 112.767.174 | 1.854.906 | 1.029 | 169 |
| - | Thuế thu nhập cá nhân | 5.770.000 | | 43.018.140 | | 746 | |
| - | Thu tiền thuê đất | | | | | | |
| - | Thu tiền sử dụng đất | | | | | | |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | | | | | | |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH (%) | |
|-------------|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------|------------|
| | | THU NSNN | THU NSP | THU NSNN | THU NSP | THU NSNN | THU NSP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| IV | Thu chuyển nguồn | | | 51.332.993 | 51.332.993 | | |
| V | Thu huy động đóng góp | | | 987.091 | 987.091 | | |
| VI | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | 30.832 | 30.832 | | |
| VII | Thu nộp trả ngân sách cấp trên | | | 121.462 | | | |
| VIII | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 402.692.550 | 402.692.550 | 402.692.550 | 402.692.550 | 100 | 100 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối | 318.756.000 | 318.756.000 | 318.756.000 | 318.756.000 | 100 | 100 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 83.936.550 | 83.936.550 | 83.936.550 | 83.936.550 | 100 | 100 |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của UBND phường)**Đơn vị: 1.000 đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH QT/DT (%) | | |
|-----|--|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI | 413.473.550 | - | 413.473.550 | 477.631.460 | - | 477.631.460 | 116 | | 116 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 163.288.898 | | 163.288.898 | 182.994.560 | | 182.994.560 | 112 | | 112 |
| 2 | Chi an ninh, quốc phòng | 8.159.000 | | 8.159.000 | 8.036.200 | | 8.036.200 | 98 | | 98 |
| 3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 20.760.000 | | 20.760.000 | 21.120.869 | | 21.120.869 | 102 | | 102 |
| 4 | Chi văn hóa thông tin | 4.603.000 | | 4.603.000 | 7.996.454 | | 7.996.454 | 174 | | 174 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1.191.000 | | 1.191.000 | 1.048.800 | | 1.048.800 | 88 | | 88 |
| 6 | Chi thể dục thể thao | 1.208.000 | | 1.208.000 | 1.146.800 | | 1.146.800 | 95 | | 95 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 470.000 | | 470.000 | 398.300 | | 398.300 | 85 | | 85 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 18.881.000 | | 18.881.000 | 29.143.188 | | 29.143.188 | 154 | | 154 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 131.849.423 | | 131.849.423 | 133.170.987 | | 133.170.987 | 101 | | 101 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 53.651.729 | | 53.651.729 | 61.153.922 | | 61.153.922 | 114 | | 114 |
| 11 | Chi khác | 2.583.500 | | 2.583.500 | 2.306.932 | | 2.306.932 | 89 | | 89 |
| 13 | Dự phòng ngân sách | 6.828.000 | | 6.828.000 | 2.030.796 | | 2.030.796 | 30 | | 30 |
| 14 | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | - | | | 20.353.100 | | 20.353.100 | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH QT/DT (%) | | |
|-----|----------------------------|---------|-------------------|--------------|------------|-------------------|--------------|-------------------|-------------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| 15 | Chi huy động đóng góp | | | | 987.091 | | 987.091 | | | |
| 16 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | | 5.743.462 | | 5.743.462 | | | |